

VIETNAM DAILY

[Điểm nhấn thị trường]

TTCK Việt Nam giảm điểm dưới tác động tiêu cực của nhóm cổ phiếu bán lẻ và ngân hàng với thanh khoản giảm

[Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF]

Các HĐTL giảm điểm tương đồng với diễn biến của thị trường cơ sở

[Thông tin doanh nghiệp]

HBC, TNG

[Cập nhật công ty]

STB

[Quan điểm đầu tư]

NDT được khuyến nghị tránh mua lại quá sớm, chỉ trải lệnh mở lại 1 phần tỷ trọng trading ngắn hạn khi VNIndex về lại vùng hỗ trợ quanh 1080 (+-15) và gia tăng tỷ trọng khi về các ngưỡng hỗ trợ xa hơn tại 1030 (+-15)

18/12/2023

	Chỉ số	Thay đổi (%, bp)
VNIndex	1,091.88	-0.95
VN30	1,084.67	-1.16
HĐTL VN30F1M	1,082.00	-1.57
HNXIndex	225.73	-0.57
HNX30	481.79	-1.10
UPCoM	84.88	-0.20
USD/VND	24,307	+0.16
Lợi suất TPCP 10 năm (%)	2.22	+1
Lãi suất qua đêm (%)	0.17	+6
Dầu (WTI, \$)	71.86	+0.60
Vàng (LME, \$)	2,024.28	+0.23



Điểm nhấn thị trường

VNIndex 1,091.88 (-0.95%)
KLGD (triệu CP) 544.3 (-13.6%)
GTGD (triệu US\$) 605.9 (-7.4%)

TTCK Việt Nam giảm điểm dưới tác động tiêu cực của nhóm cổ phiếu bán lẻ và ngân hàng với thanh khoản giảm. Khối ngoại bán ròng 772.79 tỷ đồng, tập trung tại FUEVFNVD (-1.4%), VNM (-1.6%), STB (-3.0%).

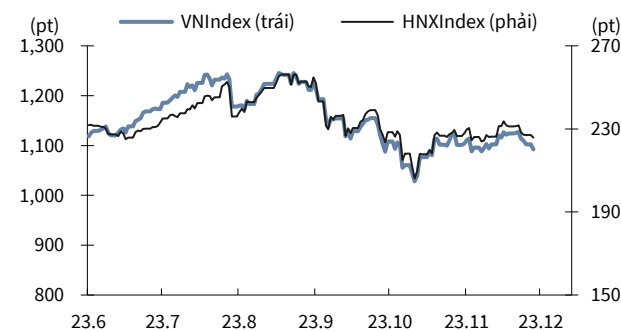
HNXIndex 225.73 (-0.57%)
KLGD (triệu CP) 62.3 (-22.2%)
GTGD (triệu US\$) 42.0 (-33.6%)

Giá thép giao tháng 5/2024 trên Sàn giao dịch Thương Hải giảm 90 nhân dân tệ xuống mức 3,854 nhân dân tệ/tấn tại thời điểm khảo sát vào lúc 10h05 ngày 18/12 (theo giờ Việt Nam), mức thấp nhất kể từ 14/11. Cổ phiếu ngành thép giảm giá ở HPG (-0.75%), NKG (-2.15%).

UPCoM 84.88 (-0.20%)
KLGD (triệu CP) 23.0 (-41.3%)
GTGD (triệu US\$) 12.8 (-6.8%)

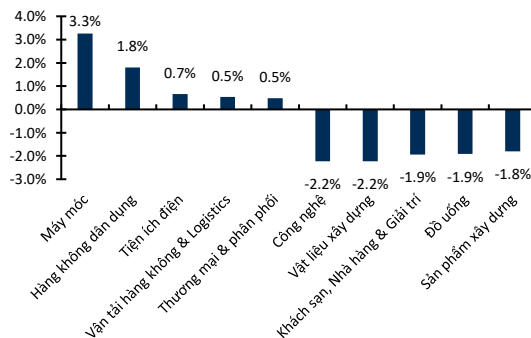
2023 là năm khó khăn với ngành chăn nuôi khi nhu cầu tiêu thụ và giá bán heo ở mức thấp, sau 9 tháng năm 2023, chỉ có 2/5 doanh nghiệp chăn nuôi đã niêm yết thực hiện được 60% kế hoạch lợi nhuận. Cổ phiếu ngành chăn nuôi giảm giá ở BAF (-0.2%), DBC (-0.79%).

VNIndex & HNXIndex



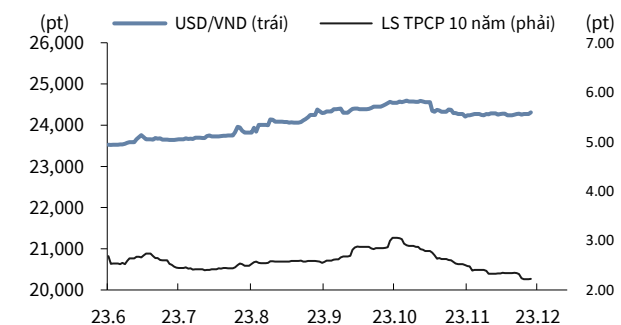
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Biến động nhóm ngành



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

USD/VND & lợi suất trái phiếu chính phủ 10 năm



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Giá trị mua ròng khối ngoại lũy kế 3 tháng



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF

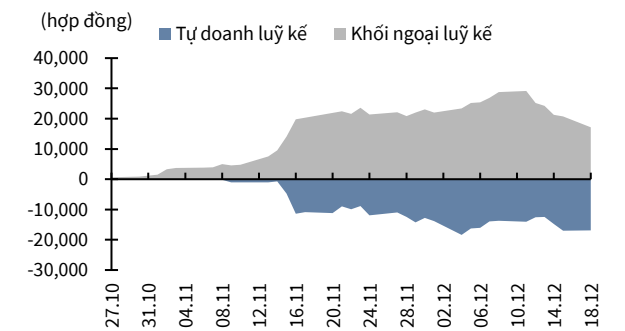
VN30	1,084.67 (-1.16%)
VN30F1M	1,082.0 (-1.57%)
Mở cửa	1,097.8
Cao nhất	1,099.5
Thấp nhất	1,082.0

KLGD (HĐ) **234,022 (+3.0%)**

Các HĐTL giảm điểm tương đồng với diễn biến của thị trường cơ sở. Chênh lệch giữa F2312 và VN30 mở cửa ở mức 1.1 điểm, sau đó biến động quanh mức 2 điểm toàn phiên, đóng cửa tại -2.67 điểm. Khối lượng giao dịch tương đương phiên liền trước.

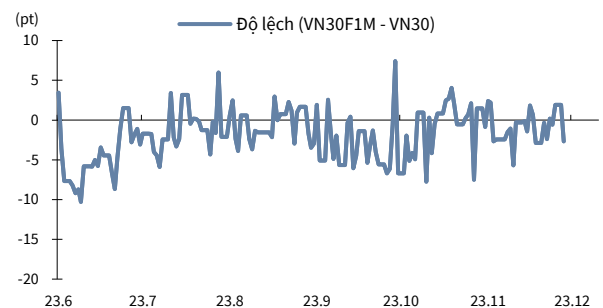
Khối ngoại bán ròng 3,532 HĐTL VN30F2312 tuy nhiên đang duy trì vị thế mua lũy kế 17,199 hợp đồng. Khối tự doanh CTCK mua ròng 117 hợp đồng nhưng đang duy trì vị thế bán lũy kế 16,939 hợp đồng.

Mua/bán lũy kế HĐTL VN30F1M của tự doanh & NĐTNN



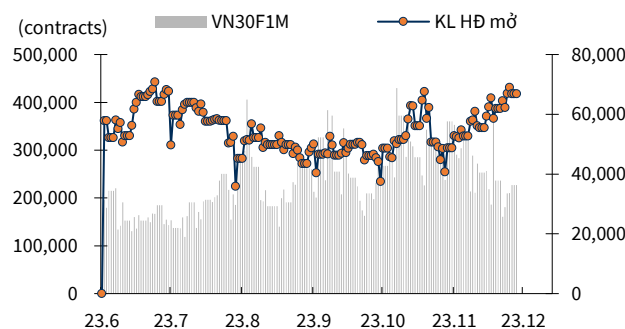
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Độ lệch HĐTL VN30F1M so với VN30



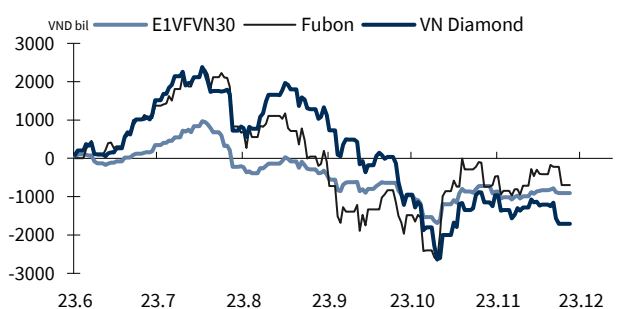
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KLGD HĐTL VN30F1M & KL hợp đồng mở



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

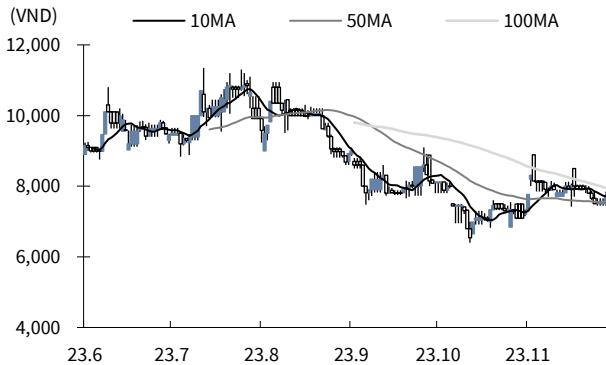
Biến động tổng tài sản các quỹ ETFs lớn



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Thông tin doanh nghiệp

CTCP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (HBC)

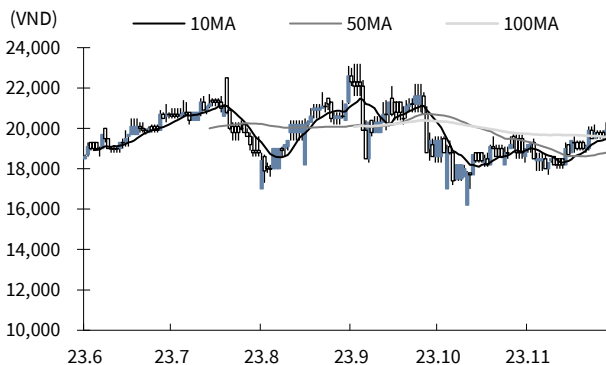


Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- HBC tăng 1.99% lên 7,700 VND/cp

- CTCP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình vừa công bố kế hoạch kinh doanh năm 2024 với doanh thu 10,800 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 433 tỷ đồng, lần lượt giảm 14% và tăng 2.5 lần so với kế hoạch năm 2023. Mục tiêu lợi nhuận năm 2024 quay trở lại tương đương với năm 2019, trước khi các doanh nghiệp xây dựng bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh COVID-19 và sự suy giảm của thị trường bất động sản.

CTCP Đầu tư và Thương mại TNG (TNG)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- TNG tăng 1.53% lên 19,900 VND/cp

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG vừa thông báo đến giữa tháng 12 đã hoàn thành kế hoạch doanh thu cả năm khi đạt 6,800 tỷ đồng, tức về đích sớm 16 ngày so với chỉ tiêu đặt ra hồi đầu năm. Theo ước tính của lãnh đạo doanh nghiệp, kết thúc năm 2023, doanh thu TNG có thể đạt 7,030 tỷ đồng vượt 3% so với kế hoạch năm và tăng 4% YoY. Tuy nhiên, chỉ tiêu lợi nhuận trở nên khó khăn khi kết quả 9 tháng đầu năm mới chỉ đạt 171 tỷ đồng, bằng 57.2% kế hoạch.

15/12/2023

Trưởng nhóm Nguyễn Anh Tùng
tungna@kbsec.com.vn

3Q2023, LNTT đạt 2,085 tỷ VND, tăng 36.1% YoY

3Q2023, STB có thu nhập lãi thuần đạt 4,851 tỷ VND (-15.7% QoQ, -15.8% YoY); TOI đạt 5,927 tỷ VND (-12.0% QoQ, -16.0% YoY). Chi phí trích lập dự phòng giảm mạnh so với các quý trước, đạt 827 tỷ VND (-37.2% QoQ, -65.9% YoY) khiến LNTT đạt 2,085 tỷ VND (-12.1% QoQ, +36.1% YoY).

NIM tiếp tục xu hướng giảm, kì vọng phục hồi trong 2024

NIM 3Q2023 đạt 3.7%, giảm 28bps QoQ, là quý giảm NIM thứ 2 liên tiếp do ảnh hưởng của chi phí vốn cao cùng chất lượng tài sản đi xuống gây ảnh hưởng đến thu nhập lãi của STB (-6.97% QoQ). Theo quan điểm của KBSV, xu hướng giảm NIM chỉ mang tính tạm thời và sẽ hồi phục trong năm 2024 nhờ kiểm soát chi phí vốn tốt hơn.

Nợ xấu 3Q2023 tăng 41bps QoQ, nợ nhóm 2 giảm 44bps QoQ

Tỷ lệ nợ xấu 3Q2023 của STB đạt 2.2% (+41bps QoQ), là quý có nợ xấu tăng thứ 4 liên tiếp. Trong khi đó, điểm tích cực đến từ nợ nhóm 2 của STB đạt 0.71% (-44 bps QoQ) nằm trong nhóm những ngân hàng có nợ nhóm 2 thấp nhất. Trong kì, STB thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng 333 tỷ VND (-60.5% QoQ) và trích lập 494 tỷ VND cho trái phiếu VAMC (-7.3% QoQ).

Khuyến nghị MUA, giá mục tiêu 38,900 VND/cp

Dựa trên kết quả định giá, triển vọng kinh doanh cũng như xem xét các yếu tố rủi ro có thể phát sinh, chúng tôi khuyến nghị MUA đối với cổ phiếu STB. Giá mục tiêu cho năm 2024 là 38,900VND/cp, cao hơn 43.7% so với giá tại ngày 15/12/2023.

MUA Duy trì

Giá mục tiêu	VND38,900
Tăng/Giảm	43.7%
Giá hiện tại (15/12/2023)	VND27,100
Giá mục tiêu đồng thuận	VND38,599
Vốn hóa thị trường (Tỷ VND/tỷ USD)	51,089/2.09

Dự phóng KQKD & định giá

Cuối năm tài chính	2021	2022	2023F	2024F
Thu nhập lãi thuần (tỷ VND)	11,964	17,147	21,862	25,221
LN thuần trước CF DPRRTD (tỷ VND)	7,954	15,221	14,115	17,557
LNST (tỷ VND)	3,411	5,041	7,707	10,753
EPS (VND)	1,810	2,674	4,088	5,704
Tăng trưởng EPS (%)	27%	48%	53%	40%
PER (x)	15.0	10.1	6.6	4.8
Giá trị sổ sách/CP (BVPS)	18,174	20,489	24,578	30,282
PBR (x)	1.49	1.32	1.10	0.89
ROE (%)	10.8	13.8	18.1	20.8
Tỉ suất cổ tức (%)	0.0	0.0	0.0	0.0

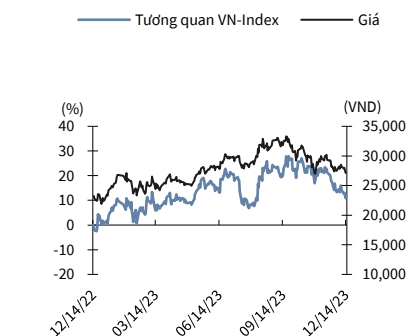
Nguồn: Fiinpro, KBSV

Dữ liệu giao dịch

Tỷ lệ CP tự do chuyển nhượng (%)	94.46
GTGD TB 3 tháng (tỷ VND/triệu USD)	551.0/22.5
Sở hữu nước ngoài (%)	23.23
Cơ cấu cổ đông	Nhóm quỹ ngoại PYN (4.94%)

Biến động giá cổ phiếu

(%)	1M	3M	6M	12M
Tuyệt đối	-7	-15	-8	17
Tương đối	-7	-10	-6	12



Nguồn: Bloomberg, KBSV

Quan điểm kỹ thuật

Xu hướng & Hành động

Thị trường cơ sở – Chỉ số VNIndex



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

- VNIndex trải qua một phiên giảm điểm với biên độ mở rộng dần về cuối phiên.
- Sau 3 nhịp giảm điểm với thân nến cô đặc trước đó, việc chỉ số tiếp tục hình thành mẫu nến marubozu trong phiên ngày hôm nay cho thấy phe bán hầu như đã lấn át hoàn toàn phe mua. VNIndex có thể vẫn sẽ tiếp tục duy trì trạng thái tiêu cực dưới quán tính giảm điểm trước khi có thể cho phản ứng hồi phục quanh cận dưới vùng hỗ trợ gần 1080 (+-15).
- NĐT được khuyến nghị tránh mua lại quá sớm, chỉ trải lệnh mở lại 1 phần tỷ trọng trading ngắn hạn khi VNIndex về lại vùng hỗ trợ quanh 1080 (+-15) và gia tăng tỷ trọng khi về các ngưỡng hỗ trợ xa hơn tại 1030 (+-15).

Chỉ số VN30



Thị trường phái sinh - Hợp đồng tương lai VN30F1M (F1)



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

Ngưỡng trong phiên

Kháng cự xa: 1115 - 1119

Kháng cự gần: 1099 - 1105

Hỗ trợ gần: 1075 - 1078

Hỗ trợ xa: 1065 - 1069

- F1 trải qua một phiên giảm điểm với biên độ mở rộng dần về cuối phiên.
- Sau 3 nhịp giảm điểm với thân nến cô đặc trước đó, việc F1 tiếp tục hình thành mẫu nến marubozu trong phiên ngày hôm nay với thanh khoản tăng cho thấy phe bán hầu như đã lấn át hoàn toàn phe mua. F1 có thể vẫn sẽ tiếp tục duy trì trạng thái tiêu cực dưới quán tính giảm điểm trước khi có thể cho phản ứng hồi phục quanh cận dưới vùng hỗ trợ gần 1080 (+15).
- Chiến lược giao dịch trong phiên: Linh hoạt trading 2 chiều, SHORT tại kháng cự, LONG tại hỗ trợ
- Chiến lược giao dịch qua đêm: Mở vị thế Long từng phần khi F1 về các ngưỡng hỗ trợ xa

Lưu ý: Mức dừng lỗ áp dụng cho các vị thế trong phiên là 2 điểm và qua đêm là 5 điểm. Tùy vào khẩu vị rủi ro và diễn biến thực tế, NĐT có thể cần điều chỉnh tăng giảm nhẹ các mức này.

KBSV danh mục đầu tư mẫu

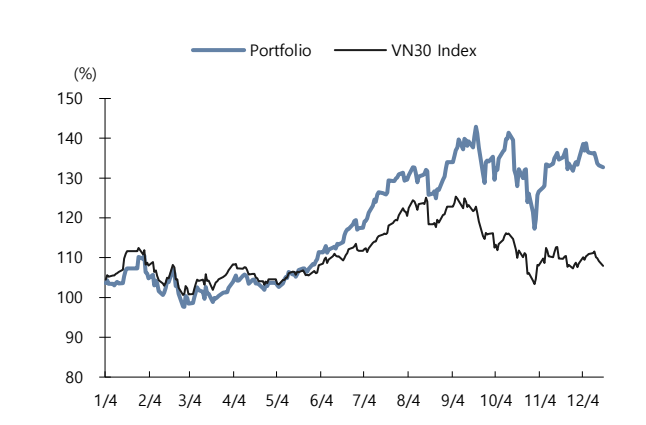
Khối phân tích KBSV

Phương pháp tiếp cận:

- Danh mục tập hợp các cổ phiếu tiềm năng nhất được KBSV nghiên cứu và khuyến nghị nắm giữ trong 3 tháng tới với mục đích mang lại hiệu suất vượt trội so với chỉ số VN30.
- Ngưỡng cắt lỗ tại -15%
- Danh mục giả định luôn duy trì tỷ trọng 100% cổ phiếu (bao gồm CCQ ETF) với trọng số được phân bổ đều giữa các mã. NĐT cần kết hợp với xu hướng thị trường và mức độ hấp dẫn của từng mã để điều chỉnh tỷ trọng tương ứng.

	VN30 Index	Master Portfolio
Tăng trong phiên	-1.16%	-0.36%
Tăng lũy kế (YTD)	7.91%	32.71%

So sánh hiệu suất với VN30 Index



Danh mục đầu tư mẫu cho NĐT trong nước

Mã CP	Ngày khuyến nghị	Giá đóng cửa 18/12/2023	Tăng/giảm trong phiên (%)	Tăng/giảm lũy kế (%)	Điểm nhấn đầu tư
SSI (SSI)	11/01/2023	31,700	-0.3%	16.8%	- Hưởng lợi từ xu hướng giảm của mặt bằng lãi suất, giúp thanh khoản thị trường cải thiện - Kỳ vọng triển khai hệ thống giao dịch KRX, giúp thị trường giao dịch sôi động
Phu Nhuan (PNJ)	11/01/2023	79,500	0.4%	10.4%	- PNJ đạt KQKD quý 3 tích cực, bất chấp sức mua suy yếu nhờ việc chiếm lĩnh được thị phần - Kỳ vọng sức mua cải thiện trong quý 4 - mùa tiêu dùng cao điểm của ngành trang sức
Digiworld (DGW)	12/01/2023	49,500	-2.4%	-3.9%	- Kỳ vọng đóng góp từ ngành hàng và thương hiệu mới - Khác biệt DGW với các nhà bán lẻ giúp bảo toàn lợi nhuận và phát triển bền vững
Deo Ca Infrastructure (HHV)	11/01/2023	15,050	-0.3%	19.0%	- Backlog 4,000 tỷ cuối 3Q2023, tương đương doanh thu xây lắp giai đoạn 2021-2022 - BOT Hữu Nghị - Chi Lăng khi hoàn thành sẽ giúp tăng lưu lượng xe - Kỳ vọng nhận hỗ trợ 2,280 tỷ VND cho dự án hầm đường bộ Đèo Cả
ACB (ACB)	11/01/2023	22,800	0.2%	5.6%	- Sau khi dịch chuyển cơ cấu tín dụng sang nhóm KHDN lớn, ACB kỳ vọng tín dụng sẽ tăng tốc trong thời gian tới - Kỳ vọng tỷ lệ hình thành nợ xấu sẽ giảm trong 2 quý tới, giảm bớt gánh nặng trích lập
Nam Long (NLG)	12/01/2023	36,300	1.7%	-2.4%	- Doanh số bán hàng trong quý 3/2023 tiếp tục cải thiện so với các quý trước - Các dự án căn hộ trung cấp/vừa túi tiền vẫn thu hút được người mua có nhu cầu thực - Nền tảng cơ bản vững chắc với cơ cấu tài chính an toàn
Petrovietnam Fertilizer (DPM)	12/01/2023	32,800	0.2%	-1.2%	- Kỳ vọng DPM có thể cải thiện BLNG nhờ tiêu thụ hết phần tồn kho giá cao và có hợp đồng giá khí đầu vào tốt hơn - Nhu cầu tiêu thụ có thể cải thiện từ đầu năm 2024 khi thị trường nội địa bước vào vụ mùa mới
Hai An Transport (HAH)	12/01/2023	34,900	-2.0%	-3.7%	- Giá cước có thể cải thiện do các vấn đề liên quan tới thời tiết và lưu lượng tàu tại các kênh đào - Khai thác cảng sẽ là nguồn thu ổn định cho HAH khi thị trường vận tải container gặp khó - HAH tích cực mở thêm các tuyến vận tải mới, giúp củng cố HCKD
Vietcombank (VCB)	12/01/2023	81,500	-0.9%	-4.1%	- Tín dụng tăng tốc giai đoạn cuối năm 2023 và tăng trưởng bền vững trong năm 2024 - Bộ đệm dự phòng vững chắc
Khang Dien House (KDH)	12/01/2023	30,300	-0.2%	-4.0%	- Kỳ vọng dự án The Privia đạt tỷ lệ hấp thụ tốt, đóng góp vào doanh số bán hàng năm 2023-2024 - Kỳ vọng doanh số năm 2024 tăng trưởng mạnh

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Thống kê thị trường

HSX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
NLG	1.7%	43.1%	28.3
FTS	0.9%	27.9%	12.2
HAG	1.9%	2.8%	9.9
VRE	0.2%	32.0%	9.1
VJC	1.9%	17.5%	8.8
Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
FUEVFNVD	-1.4%	96.6%	-209.4
VNM	-1.6%	54.3%	-92.3
STB	-3.0%	23.2%	-66.3
VPB	-1.6%	28.0%	-55.0
CTG	-2.4%	24.3%	-50.1

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

HNX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
IDC	-1.0%	1.7%	25.2
TNG	1.5%	19.5%	5.3
PVI	0.0%	59.4%	0.7
SHS	-1.1%	13.5%	0.3
CTP	-4.6%	1.7%	0.1
Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
CEO	-2.2%	5.0%	-12.4
PVS	-0.3%	21.6%	-1.6
DHT	-0.5%	27.2%	-1.2
BVS	0.4%	8.6%	-0.2
NDN	-3.1%	1.9%	-0.2

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 nhóm ngành tăng/giảm trong tuần

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Máy móc	1.9%	TCH, HHS, SRF, SHA
Vận tải hàng không & Logistics	0.7%	TMS, SCS, STG, ASG
Hàng không dân dụng	0.7%	VJC, HVN
Bao bì & đóng gói	0.6%	TDP, SVI, MCP, TPC
Đồ gia dụng	0.0%	TTF, GDT, EVE, SAV
5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Đồ uống	-5.8%	SAB, BHN, SMB, SCD
Phân phối thiết bị & dịch vụ y tế	-5.7%	TNH, JVC, VMD
Sản phẩm xây dựng	-5.3%	VGC, BMP, SHI, DAG
Dầu, khí và nhiên liệu tiêu hao	-4.6%	PLX, PGC, CNG, GSP
Thực phẩm	-4.4%	VNM, MSN, KDC, VHC

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 tăng/giảm trong tháng

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Máy móc	7.3%	TCH, HHS, SRF, SHA
Dịch vụ tài chính đa dạng	5.5%	EVF, OGC
Xây dựng và kỹ thuật	4.6%	DIG, HDG, VCG, PC1
Tiện ích điện	3.6%	PGV, NT2, PPC, TTA
Công nghệ	1.8%	FPT, CMG, ELC
5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Tiện ích khí	-5.6%	GAS, PGD, PMG
Giấy & lâm sản	-5.4%	DHC, HAP, HHP, VID
Cung cấp và dịch vụ thương mại	-5.3%	TLG, ILB, APC, ST8
Ngân hàng	-5.1%	VCB, BID, VPB, TCB
Bán lẻ hàng chuyên dụng	-4.7%	MWG, FRT, CTF, HAX

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USD mn)	GTGD (VND tỷ, USD mn)	Room còn lại (%, -1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Bất Động Sản	VIC	VINGROUP JSC	97,778	372,067 (16,170)	144,584 (6.0)	22.5	43.0	-	14.7	3.3	0.0	1.4	1.4	-1.1	-1.9	2.4	-19.7
	VHM	VINHOMES JSC	79,385	339,478 (14,753)	287,076 (11.8)	26.6	4.5	4.6	35.9	22.5	18.8	1.0	0.9	0.0	-2.7	2.4	-16.9
	VRE	VINCOM RETAIL JS	34,850	79,190 (3,442)	86,166 (3.6)	17.8	12.0	11.7	-7.6	12.1	11.2	1.4	1.3	0.2	-4.4	-0.9	-14.1
	NVL	NOVALAND INVESTM	45,853	86,712 (3,768)	514,711 (21.2)	31.3	-	-	6.7	-3.8	-0.7	0.9	0.9	-3.0	-6.8	1.9	17.1
	KDH	KHANG DIEN HOUSE	25,770	19,167 (833)	49,231 (2.0)	11.6	22.5	20.9	13.7	9.1	10.5	1.7	1.7	-0.2	-3.5	-3.8	25.8
	DXG	DAT XANH GROUP	20,008	12,594 (547)	437,152 (18.0)	13.9	51.4	42.2	-	2.5	3.1	1.3	1.2	0.0	1.8	-0.5	54.5
Ngân hàng	VCB	BANK FOR FOREIGN	67,686	378,305 (16,441)	87,374 (3.6)	6.3	15.3	12.9	11.7	20.9	19.4	2.6	2.2	-0.9	-3.2	-4.8	20.3
	BID	BANK FOR INVESTM	30,621	174,556 (7,586)	39,389 (1.6)	12.7	12.0	9.4	-5.3	18.3	19.3	2.0	1.7	-1.2	-1.0	7.7	19.7
	TCB	VIETNAM TECHNOLO	38,900	136,341 (5,925)	91,354 (3.8)	0.0	5.8	5.0	14.3	14.8	15.2	0.8	0.7	-1.8	-2.6	-3.5	16.2
	CTG	VIETNAM JS COMM	25,516	137,021 (5,955)	84,766 (3.5)	1.4	7.8	6.5	50.3	15.8	16.7	1.1	1.0	-2.4	-3.0	-2.0	6.8
	VPB	VIETNAM PROSPERI	15,296	101,381 (4,406)	188,020 (7.7)	0.0	11.3	8.6	18.8	10.0	11.4	1.0	0.9	-1.6	-5.2	-4.7	2.8
	MBB	MILITARY COMMERC	14,063	73,327 (3,187)	129,971 (5.4)	0.0	4.7	4.0	14.6	24.5	23.1	1.0	0.8	-0.3	-0.8	-1.1	21.1
	HDB	HDBANK	14,191	40,641 (1,766)	128,513 (5.3)	4.2	6.0	4.6	23.3	21.4	23.0	1.2	1.0	-3.2	-1.9	-0.5	32.7
	STB	SACOMBANK	18,600	33,548 (1,458)	453,423 (18.7)	14.0	8.2	5.0	26.5	16.6	21.4	1.1	0.9	-3.0	-5.6	-10.4	16.9
	TPB	TIEN PHONG COMME	14,821	28,732 (1,249)	94,446 (3.9)	0.0	5.3	4.7	37.4	19.0	19.1	1.1	0.9	-0.3	-2.6	-0.6	11.7
	EIB	VIETNAM EXPORT-I	13,065	22,745 (988)	231,431 (9.5)	0.2	-	-	27.3	7.7	11.4	-	-	-1.9	-5.8	-3.8	-9.3
Bảo hiểm	BVH	BAO VIET HOLDING	61,900	45,950 (1,997)	13,937 (0.6)	21.0	16.1	15.9	15.8	8.7	8.4	1.3	1.3	-1.1	-2.5	-4.4	-16.2
	BMI	BAOMINH INSURANC	20,227	2,439 (106)	2,561 (0.1)	14.2	-	-	9.1	-	-	-	-	0.0	-1.7	-3.3	6.4
Chứng khoán	SSI	SSI SECURITIES C	20,676	19,947 (867)	698,300 (28.8)	55.4	22.6	20.3	-3.2	9.1	8.8	2.1	2.1	-0.3	-3.1	0.6	79.1
	VCI	VIETCAP	21,154	9,108 (396)	279,815 (11.5)	71.9	35.0	25.2	-4.0	7.9	10.8	2.8	2.7	1.1	-3.4	1.6	76.1
	HCM	HO CHI MINH CITY	22,265	8,907 (387)	187,709 (7.7)	52.4	-	-	-19.0	-	-	-	-	-1.6	-3.1	8.0	55.0
	VND	VNDIRECT SECURIT	6,983	5,734 (249)	643,243 (26.5)	27.2	18.9	18.5	36.3	9.3	9.3	1.8	1.7	-1.1	-1.8	6.4	59.6
Hàng tiêu dùng thiết yếu	VNM	VIET NAM DAIRY P	109,000	227,805 (9,900)	177,858 (7.3)	42.1	18.3	15.6	4.0	27.7	29.6	4.6	4.3	-1.6	-4.3	-4.3	-12.0
	SAB	SAIGON BEER ALCO	96,250	123,447 (5,365)	36,309 (1.5)	36.9	17.5	16.5	7.3	18.8	21.5	3.3	3.5	-2.1	-6.1	-3.5	-26.3
	MSN	MASAN GROUP CORP	79,250	111,712 (4,855)	138,835 (5.7)	16.5	72.7	29.3	-51.9	3.9	11.7	3.3	3.0	-0.2	-6.8	-1.9	-32.4
	HNG	HOANG ANH GIA LA	12,450	13,801 (600)	8,033 (0.3)	48.8	-	-	-	-	-	-	-	6.9	-2.0	3.8	-7.0
Công nghiệp (vận tải)	VJC	VIETJET AVIATION	131,800	69,042 (3,001)	88,489 (3.6)	11.0	58.9	23.5	-88.5	5.4	13.7	3.7	3.2	1.9	0.8	-0.5	-4.1
	GMD	GEMADEPT CORP	33,100	9,976 (434)	51,999 (2.1)	10.8	9.2	18.9	-57.0	30.8	12.9	2.4	2.2	0.7	-2.8	-2.1	50.9
	CII	HO CHI MINH CITY	22,600	5,398 (235)	137,816 (5.7)	38.4	32.4	20.7	65.7	2.4	3.8	-	-	-2.4	-6.3	-4.7	26.4
Công nghiệp (Tư bản)	ROS	FLC FAROS CONSTR	3,670	2,083 (091)	#N/A (#N/A)	46.4	-	-	-92.4	-	-	-	-	-	-	-	-
	GEX	GELEX GROUP JSC	15,802	10,411 (452)	460,898 (19.0)	37.7	31.0	26.2	-14.4	5.1	8.9	1.5	1.4	-1.3	-4.8	1.6	77.0
	CTD	COTECCONS CONSTR	54,900	5,438 (236)	105,677 (4.4)	3.6	26.8	27.6	-52.4	2.7	2.7	0.7	0.7	2.6	-0.3	2.6	157.8
	REE	REE	45,066	18,419 (800)	19,024 (0.8)	0.0	9.6	8.8	-4.5	13.2	13.0	1.2	1.1	0.2	-3.2	-2.1	-8.6

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USDmn)	GTGD (VND tỷ, USDmn)	Room còn lại (%, -1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Tiện ích	GAS	PETROVIETNAM GAS	75,083	172,447 (7,494)	47,843 (2.0)	46.1	14.9	15.5	-17.5	19.0	17.6	2.7	2.5	-0.7	-3.6	-4.1	-10.7
	NT2	PETROVIETNAM NHO	22,850	6,578 (286)	11,735 (0.5)	31.4	19.7	13.5	-10.5	7.7	11.7	1.6	1.6	-1.0	-3.6	-2.7	-17.3
	PPC	PHA LAI THERMAL	26,200	8,400 (365)	1,647 (0.1)	34.1	13.1	6.9	-5.1	7.4	13.1	-	-	0.7	0.0	8.6	15.4
Nguyên vật liệu	HPG	HOA PHAT GRP JSC	24,986	145,287 (6,314)	718,330 (29.6)	18.0	24.7	12.5	21.9	6.3	11.0	1.5	1.4	-0.7	-3.3	0.4	47.8
	DPM	PETROVIETNAM FER	17,400	6,809 (296)	55,719 (2.3)	36.5	17.2	15.5	-0.5	6.4	7.8	1.0	1.1	0.2	-2.8	-0.6	-23.6
	DCM	PETRO CA MAU FER	13,650	7,226 (314)	96,427 (4.0)	46.5	15.6	9.6	-4.5	10.2	16.7	1.4	1.4	-1.9	-4.8	-0.5	16.6
	HSG	HOA SEN GROUP	18,314	11,063 (481)	269,426 (11.1)	38.9	9.7	7.9	67.9	10.7	14.3	1.1	0.9	-0.5	-4.4	-3.3	85.0
	AAA	AN PHAT BIOPLAST	12,864	3,138 (136)	23,191 (1.0)	97.2	-	-	17.2	-	-	-	-	-3.5	-6.8	-3.2	31.9
Năng lượng	PLX	VIETNAM NATIONAL	56,100	68,375 (2,972)	29,346 (1.2)	4.6	14.5	12.7	-51.0	12.9	12.8	1.7	1.6	-1.2	-4.9	1.2	6.9
	PVD	PETROVIETNAM DRI	17,727	9,854 (428)	135,958 (5.6)	39.9	32.0	13.2	-11.9	4.3	7.7	1.0	1.0	0.0	-5.1	2.3	51.3
	PVT	PETROVIET TRANSP	17,900	5,793 (252)	112,977 (4.7)	35.9	8.7	7.4	2.2	15.6	15.6	1.2	1.1	-0.4	-2.7	1.8	14.5
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	MWG	MOBILE WORLD INV	46,500	65,024 (2,826)	337,986 (13.9)	0.0	50.0	20.6	14.4	1.3	8.7	2.4	2.2	-2.8	-6.8	-4.3	-7.7
	PNJ	PHU NHUAN JEWELR	65,625	19,895 (865)	55,042 (2.3)	0.0	15.2	12.9	2.4	18.9	19.7	2.8	2.4	0.4	-0.6	0.8	-11.6
	YEG	YEAH1 GROUP CORP	23,403	1,261 (055)	12,834 (0.5)	70.6	-	-	-	-	-	-	-	0.0	11.2	31.6	129.0
	FRT	FPT DIGITAL RETA	16,348	2,227 (097)	32,218 (1.3)	30.3	-	35.1	-75.2	-4.0	23.1	7.7	7.1	-0.2	1.5	-2.2	67.7
	PHR	PHUOC HOA RUBBER	61,900	8,387 (365)	12,760 (0.5)	34.6	14.3	19.5	41.2	15.1	12.0	1.9	1.9	-0.2	-2.0	1.5	19.8
Chăm sóc sức khỏe	DHG	DHG PHARMACEUTIC	100,300	13,114 (570)	1,848 (0.1)	45.4	13.4	14.0	10.7	22.3	19.5	2.8	2.5	-0.3	-0.5	-3.9	17.8
	PME	PYMEPHARCO JSC	80,200	6,016 (261)	#N/A (#N/A)	11.7	-	-	1.6	-	-	-	-	-	-	-	-
IT	FPT	FPT CORP	49,275	61,301 (2,664)	198,667 (8.2)	0.0	18.9	15.3	15.5	28.1	29.6	4.9	4.2	-2.3	-1.1	3.3	40.6

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KHOÍ PHÂN TÍCH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Bình – Giám đốc phân tích
binhnx@kbsec.com.vn

Phân tích doanh nghiệp

Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán

Nguyễn Anh Tùng – Trưởng nhóm
tungna@kbsec.com.vn

Phạm Phương Linh – Chuyên viên phân tích
linhpp@kbsec.com.vn

Bất động sản, Xây dựng & Vật liệu xây dựng

Phạm Hoàng Bảo Nga – Chuyên viên phân tích cao cấp
ngaphb@kbsec.com.vn

Nguyễn Dương Nguyên – Chuyên viên phân tích
nguyennd1@kbsec.com.vn

Bán lẻ & Hàng tiêu dùng

Nguyễn Trường Giang – Chuyên viên phân tích
giangnt1@kbsec.com.vn

Bất động sản khu công nghiệp & Logistics

Nguyễn Thị Ngọc Anh – Chuyên viên phân tích
anhntn@kbsec.com.vn

Công nghệ thông tin & Tiện ích

Nguyễn Đình Thuận – Chuyên viên phân tích
thuannd@kbsec.com.vn

Dầu khí & Hóa Chất

Phạm Minh Hiếu – Chuyên viên phân tích
hieupm@kbsec.com.vn

Khoí phân tích
research@kbsec.com.vn

Phân tích vĩ mô & Chiến lược đầu tư

Trần Đức Anh – Giám đốc vĩ mô & Chiến lược đầu tư
anhtd@kbsec.com.vn

Vĩ mô & Ngân hàng

Hồ Đức Thành – Chuyên viên phân tích
thanhh@kbsec.com.vn

Vũ Thu Uyên – Chuyên viên phân tích
uyenvt@kbsec.com.vn

Chiến lược đầu tư

Thái Hữu Công – Chuyên viên phân tích
congh@kbsec.com.vn

Nghiêm Sỹ Tiến – Chuyên viên phân tích
tienss@kbsec.com.vn

Bộ phận Hỗ trợ

Nguyễn Cẩm Thơ – Chuyên viên hỗ trợ
thonc@kbsec.com.vn

Nguyễn Thị Hương – Chuyên viên hỗ trợ
huongnt3@kbsec.com.vn

CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng 16&17, Tháp 2, Tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh

Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

LIÊN HỆ

Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656

Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276

Email: ccc@kbsec.com.vn

Website: www.kbsec.com.vn

Hệ thống khuyến nghị

Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Mua:	Nắm giữ:	Bán:
+15% hoặc cao hơn	trong khoảng +15% và -15%	-15% hoặc thấp hơn

Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Khả quan:	Trung lập:	Kém khả quan:
Vượt trội hơn thị trường	Phù hợp thị trường	Kém hơn thị trường

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên độc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

